

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
BAN CHỈ ĐẠO TỔNG KIỂM KÊ
TÀI SẢN CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Số: 5558 /VKSTC-C3
V/v hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê
tài sản công trong ngành KSND

Kính gửi:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng VKSND tối cao;
- Cơ quan Điều tra VKSND tối cao;
- Báo Bảo vệ pháp luật;
- Tạp chí Kiểm sát;
- Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội; Trường Đào tạo, Bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-VKSTC ngày 26/4/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tổng kiểm kê tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân; Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-VKSTC ngày 09/4/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thành lập Ban Chỉ đạo tổng kiểm kê tài sản công trong ngành Kiểm sát nhân dân, ngày 29/10/2024, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã tổ chức Hội nghị tập huấn sử dụng phần mềm Tổng kiểm kê tài sản công trong toàn ngành bằng hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính tại các công văn: số 8131/BTC-QLCS ngày 01/8/2024, số 12370/BTC-QLCS ngày 12/11/2024, số 13414/BTC-QLCS ngày 09/12/2024, về việc hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý; để việc thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công trong toàn Ngành đảm bảo thống nhất, đúng quy định và thời hạn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu kiểm kê tài sản công trong Ngành như sau:

I. Mẫu kiểm kê và đường link tải Phần mềm

1. Mẫu số 01-BB/TSCĐ: Biên bản kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mẫu số 01a-BC/TSCĐ, 01b-BC/TSCĐ, 01c-BC/TSCĐ, 01d-BC/TSCĐ, 01đ-BC/TSCĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Đường link tải Phần mềm: [Https://kktsc.mof.gov.vn](https://kktsc.mof.gov.vn)

Tên đăng nhập là Mã đơn vị (gửi kèm Công văn hướng dẫn này); Mật khẩu: kkt@123.

** Lưu ý: Đơn vị không được đổi mật khẩu này. Sau khi Bộ Tài chính thông báo đổi mật khẩu, Viện kiểm sát nhân dân tối cao sẽ thông báo sau.*

II. Về chỉ tiêu kiểm kê

Cập nhật, bổ sung chỉ tiêu kiểm kê đối với tình trạng của tài sản tại các Mẫu kiểm kê nêu tại điểm 1, 2 Mục I trên theo các tình trạng: (1) Còn sử dụng được – sử dụng đúng mục đích; (2) Còn sử dụng được – sử dụng không đúng mục đích; (3) Còn sử dụng được – không sử dụng; (4) Hỏng, không sử dụng được.

III. Xác định chỉ tiêu về giá trị tài sản tại các mẫu, biểu

1. Đối với các tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán thì xác định giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê. Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê chịu trách nhiệm về tính chính xác của nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

2. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm căn cứ vào các hồ sơ liên quan đến tài sản để xác định nguyên giá, giá trị còn lại đối với tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị như sau:

a) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm có hồ sơ xác định giá mua và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

b) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng có hồ sơ xác định giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

c) Đối với tài sản cố định hữu hình không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (Văn bản liên quan đến nghiệm thu, đưa tài sản vào sử dụng; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; nguyên giá của tài sản tương đương đã hạch toán;...) thì nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a2 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

d) Đối với tài sản cố định đặc thù thì nguyên giá, giá trị còn lại được xác định theo giá quy ước là 10 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

đ) Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính; giá trị còn lại được xác định bằng nguyên giá.

e) Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất: Trường hợp có căn cứ (Hóa đơn, chứng từ, phê duyệt dự toán, quyết toán,...) để xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

g) Giá trị còn lại của tài sản cố định đã xác định nguyên giá theo các điểm a, b, c và e nêu trên tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

3. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo điểm 2 Mục này, thì xác định nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản là 1 đồng. Trường hợp các tài sản này là tài sản kết cấu hạ tầng có đầu tư nâng cấp, sửa chữa, mở rộng, cải tạo theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà dự án đó hoàn thành nghiệm thu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2024 thì bổ sung thông tin về “Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo” tại các Biên bản kiểm kê và Báo cáo kết quả kiểm kê. Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo ghi nhận là giá trị theo quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

4. Nguyên giá và giá trị còn lại xác định theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục Iii này được sử dụng để phục vụ việc tổng kiểm kê và làm căn cứ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện hạch toán tài sản theo quy định.

Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại được quy định tại điểm 3 Mục này thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản sau khi hoàn thành việc kiểm kê để thực hiện hạch toán được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tài sản (nếu có).

Đối với nội dung xác định nhóm loại tài sản để thực hiện kiểm kê các loại phần mềm (gồm: Phần mềm hệ thống, Phần mềm tiện ích, Phần mềm ứng dụng, Phần mềm khác) và áp dụng tính tỉ lệ hao mòn của loại Phần mềm ứng dụng để

làm cơ sở xác định giá trị còn lại của tài sản, Viện kiểm sát nhân dân tối cao sẽ có hướng dẫn bổ sung sau.

5. Để đảm bảo đầy đủ thông tin khi thực hiện Tổng kiểm kê, đề nghị các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các đối tượng thực hiện kiểm kê thuộc phạm vi quản lý của mình thực hiện theo Công văn số 7011/BTC-QLCS ngày 05/7/2014 của Bộ Tài chính về tăng cường công tác quản lý, hạch toán tài sản công. Đối với các trường hợp đã nhận bàn giao tài sản, tạm bàn giao mà không bàn giao hồ sơ, giá trị tài sản thì phải liên hệ với cơ quan, tổ chức, đơn vị đã bàn giao tài sản (Bên giao) để lấy thông tin về giá trị tài sản làm cơ sở thực hiện hạch toán và xác định giá trị tài sản khi kiểm kê; Bên giao có trách nhiệm rà soát để bàn giao đầy đủ hồ sơ, tài liệu về giá trị tài sản khi thực hiện bàn giao cho Bên nhận.

IV. Đối tượng thực hiện kiểm kê

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp quận, huyện, các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (gồm cả Đại diện Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh); Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Báo Bảo vệ pháp luật; Tạp chí Kiểm sát; Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội; Trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh.

Thủ trưởng các đơn vị thực hiện kiểm kê quyết định thành lập Tổ kiểm kê để thực hiện kiểm kê tài sản thuộc phạm vi kiểm kê do mình đang trực tiếp quản lý/tạm quản lý và chịu trách nhiệm về số liệu kiểm kê; thành phần Tổ kiểm kê do Thủ trưởng đơn vị thực hiện kiểm kê quyết định cụ thể căn cứ vào tính chất, đặc điểm, quy mô và thực tế quản lý tài sản.

V. Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê

1. Viện kiểm sát nhân dân cấp quận, huyện thực hiện kiểm kê tài sản của đơn vị mình đang quản lý và có trách nhiệm báo cáo kết quả về Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đơn vị quản lý cấp trên).

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản do cơ quan mình đang quản lý và kết quả kiểm kê của các Viện kiểm sát nhân dân cấp quận, huyện để báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (gồm cả Đại diện Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh); Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Báo Bảo vệ pháp luật; Tạp chí Kiểm sát; Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội; Trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ

Kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm kê tài sản do cơ quan mình đang quản lý và báo cáo kết quả về Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản công trong toàn Ngành và báo cáo cho Bộ Tài chính.

4. Việc tổng hợp kết quả tổng kiểm kê được thực hiện thống nhất trên ứng dụng công nghệ thông tin (Phần mềm) do Bộ Tài chính triển khai miễn phí tới các đối tượng thực hiện kiểm kê, cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

VI. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện

1. Thời hạn kiểm kê tại đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công; tổng hợp kết quả kiểm kê của cơ quan, đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc (nếu có), báo cáo kết quả kiểm kê về Viện kiểm sát nhân dân tối cao: trước ngày 31/3/2025.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổng hợp kết quả kiểm kê toàn Ngành gửi Bộ Tài chính: trước ngày 15/6/2025.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Công văn này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Đề nghị các đơn vị trong toàn Ngành chỉ đạo các đơn vị trực thuộc (nếu có) tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hướng dẫn tại Văn bản này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các đơn vị phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) để phối hợp xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Ban Chỉ đạo Tổng KKTSC (để báo cáo);
- Tổ giúp việc (để thực hiện, theo dõi);
- Cổng thông tin điện tử VKSNTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, C3.

**TM. BAN CHỈ ĐẠO
KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

(Đã ký)

**CỤC TRƯỞNG CỤC KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH
Nguyễn Văn Hà**